



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 11 tháng 03 năm 2014

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động: 0054/NH-GP
Ngân hàng số:

Ngày 14 tháng 9 năm 1994

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hữu Đức Ông Lê Văn Bé Ông Nguyễn Mạnh Hùng Ông Hà Tiến Dũng Ông Đào Quang Lành Ông Nguyễn Đăng Nghiêm Bà Trần Thị Kim Thành Ông Lưu Trung Thái Bà Lê Minh Hồng	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/4/2013) Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 24/4/2013)
Ban Điều hành	Ông Lê Công Ông Đặng Quốc Tiên Ông Đỗ Văn Hưng Bà Cao Thị Thúy Nga Ông Lưu Trung Thái Bà Vũ Thị Hải Phương Bà Nguyễn Thị An Bình Bà Nguyễn Minh Châu Bà Phạm Thị Trung Hà Ông Hoàng Thế Hùng Ông Cường Đồng Hưng Ông Lê Hải Bà Lê Thị Lợi	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (nghi việc hưởng chế độ hưu từ ngày 01/1/2013) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24/4/2013) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Tài chính
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Hữu Đức	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Số 21 Cát Linh, Quận Đống Đa Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 81 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "MB") tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng MB sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Điều hành

Lê Công
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 24-03-2014



KPMG Limited
407 Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Pho Dinh, Pham Hung Street,
Ba Dinh District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3848 1600
Fax + 84 (4) 3848 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất định kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("Ngân hàng") và các công ty con (sau đây gọi chung là "MB"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tin dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của MB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 6 tháng 3 năm 2013.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận Đăng ký số: 011043000145

Báo cáo kiểm toán số: 13-02-016/4



Trần Đình Khoa

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán
số 0139-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 24-03-2014

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán
số 1572-2013-007-1

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu 082/TCTD-HN

		Thuật minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN				
I.	Tiền mặt và vàng	4	1.034.665.907.878	864.942.781.893
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	3.615.772.573.891	6.239.688.244.702
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	6	26.787.281.286.335	42.942.382.929.830
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		6.928.627.811.333	18.345.651.101.518
2.	Cho vay các TCTD khác		20.040.522.000.000	24.799.337.400.000
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(181.598.605.000)	(162.605.571.688)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	7	3.862.485.592.097	229.737.919.946
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.994.477.747.672	499.923.128.122
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(131.992.155.575)	(261.183.208.167)
V.	Cho vay khách hàng		85.972.766.702.897	73.165.823.165.154
1.	Cho vay khách hàng	8	87.742.914.795.826	74.478.564.337.372
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.770.148.094.019)	(1.312.741.172.118)
VII.	Chứng khoán đầu tư	10	46.012.345.287.961	41.287.495.927.337
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41.473.512.589.820	37.946.378.139.035
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.724.877.802.774	4.097.809.933.272
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(186.045.095.613)	(656.692.144.970)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	1.616.728.023.002	1.682.316.167.088
1.	Đầu tư vào công ty liên kết		343.069.415.949	282.693.018.972
4.	Đầu tư dài hạn khác		1.284.087.206.147	1.412.524.547.113
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(110.418.599.094)	(92.901.399.000)
IX.	Tài sản cố định		1.837.347.789.991	1.497.636.387.392
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	696.093.987.374	451.117.288.989
a.	Nguyên giá		1.347.578.511.047	1.071.197.001.541
b.	Giá trị huân minh Ngày 31/12		(645.487.323.673)	(373.079.732.352)
2.	Tài sản cố định vô hình	13	1.141.253.892.617	1.046.519.118.403
a.	Nguyên giá		1.402.116.690.991	1.245.130.490.277
b.	Giá trị huân minh Ngày 31/12		(260.862.798.374)	(198.617.171.874)
X.	Bất động sản đầu tư	14	178.592.247.299	151.733.579.986
a.	Nguyên giá		178.592.247.299	151.733.579.986
b.	Giá trị huân minh Ngày 31/12		-	-
XI.	Tài sản Cố khái	15	9.463.098.279.077	7.428.836.962.403
1.	Các khoản phải thu		6.068.100.567.802	4.373.128.243.105
2.	Các khoản tài, phải trả		3.348.697.010.849	3.002.265.583.513
3.	Tài sản thuế thu nhập hoàn lại		3.607.932.000	6.028.682.000
4.	Tài sản Cố khái		414.875.185.219	295.055.523.392
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố khái		(374.182.445.793)	(147.641.069.609)
TỔNG TÀI SẢN			180.281.063.610.338	175.609.964.065.835

Các thuyết minh định kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẦN ĐỘI
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN

		Thuật minh	31/12/2012 VND	31/12/2012 VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	-	488.477.289.182
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	21.423.002.517.537	30.512.107.135.831
1	Tiền gửi của TCTD khác		10.166.496.517.537	14.415.041.947.102
2	Vay các TCTD khác		11.256.506.000.000	16.097.065.188.729
III	Tiền gửi của khách hàng	18	136.088.812.134.912	117.747.416.382.273
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	19	17.615.182.558	26.173.405.229
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chưa rủi ro	20	177.806.137.540	189.891.782.500
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	2.000.000.393.288	3.420.068.393.288
VII	Các khoản nợ khác	22	4.966.703.286.419	9.696.283.312.392
1	Các khoản tài, phí phải trả		1.453.868.895.888	1.389.257.624.034
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.292.745.021.219	8.099.037.034.757
4	Để phòng cho các cam kết ngoại bảng		220.089.069.312	207.389.253.601
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		164.673.997.652.254	162.080.117.670.665
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn và các quỹ	23	15.148.181.884.054	12.863.905.823.645
1	Vốn của TCTD		11.594.670.864.820	10.320.233.376.265
2	Vốn điều lệ		17.756.750.000.000	10.000.000.000.000
3	Thặng dư vốn cổ phần		338.420.864.820	338.420.864.820
4	Vốn khác		-	(18.187.488.555)
5	Quỹ của TCTD		1.424.274.894.622	1.037.991.429.693
6	Lợi nhuận chưa phân phối		2.129.236.124.612	1.505.681.017.687
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.148.181.884.054	12.863.905.823.645
IX	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THƯÊM SỐ	23	558.884.074.030	665.940.571.523
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THƯÊM SỐ		180.181.063.610.338	175.609.964.068.818

Các thuyết minh định kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B92/TCTD-HN

31/12/2013
VND

31/12/2012
VND

CÁC CHI TIỀU NGOÀI BẢNG CÂN ĐOÀN KẾ TOÁN

I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	31/12/2013	31/12/2012
1	Bảo lãnh vay vốn	52.110.009.836.509	73.288.911.892.096
2	Cam kết thư tín dụng	13.027.545.575.796	52.063.507.091.294
3	Bảo lãnh khác	18.765.197.840.713	20.796.975.805.802

Người lập ft

10/1

Ngô Bích Ngọc
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét ft

MTH

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt

Lê Công
Tổng Giám đốc



24-03-2014

Các thay đổi minh định kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B04/TCTD-HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24 13.456.302.646.557	15.499.954.665.938
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24 (7.331.931.855.219)	(8.835.583.145.824)
I	Thu nhập lãi thuần	24 <u>6.124.370.791.338</u>	<u>6.664.371.820.114</u>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25 973.982.874.738	904.391.254.780
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25 (235.202.559.719)	(171.681.928.761)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25 <u>738.780.315.019</u>	<u>732.709.326.019</u>
III	Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng	26 99.313.874.379	3.656.224.409
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và gấp vốn đầu tư dài hạn	27 10.616.396.805	130.333.294.273
5	Thu nhập từ hoạt động khác	644.355.795.087	492.971.739.613
6	Chi phí hoạt động khác	(29.462.844.768)	(277.540.783.604)
V	Thu nhập thuần từ hoạt động khác	28 614.892.950.319	214.530.956.029
VII	Thu nhập từ gấp vốn, mua cổ phần	29 72.530.986.705	67.869.769.645
VIII	Chi phí hoạt động	30 (2.746.473.722.312)	(2.696.658.577.148)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	4.914.011.592.353	5.116.711.513.341
X	Chi phí dự phòng rủi ro	31 (1.892.379.077.655)	(2.027.160.887.280)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.021.632.514.698	3.089.550.626.061
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32 (735.916.489.133)	(767.049.881.430)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại	32 -	(2.464.844.730)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32 (735.916.489.133)	(769.514.726.180)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.285.716.025.565	2.320.035.899.881
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	9.749.686.577	14.156.955.819
XIV	Lợi nhuận sau thuế thuộc về các cổ đông của Ngân hàng	2.275.966.338.988	2.305.878.944.062
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	33 <u>2.145</u>	<u>2.457</u>

Người lập:

Ngõ Bích Ngọc
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét:

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN
QUÂN ĐỘILê Công
Tổng Giám đốc

24-03-2014

Các thuyết minh định kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu 194/TCTD-HN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp trực tiếp)

	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	13.109.871.190.221	14.282.034.566.709
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7.267.319.983.365)	(8.492.064.856.828)
03 Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	738.769.315.019	732.709.326.019
04 Chi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	(10.416.341.706)	(63.181.658.503)
05 Chi phí khác	(1.108.894.915.834)	(1.021.302.995.320)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý như, bù đắp bằng nguồn rủi ro	490.417.309.455	41.482.058.248
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.532.427.999.854)	(1.278.408.396.400)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(664.104.458.128)	(1.079.027.250.408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	9.755.885.115.808	3.131.240.793.817
 Thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Giảm/tăng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	10.459.572.499.893	(25.683.494.370.390)
10 Tăng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	(14.891.508.785.756)	(13.037.248.797.629)
11 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(11.264.350.459.454)	(15.433.727.387.942)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tên tuổi các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư)	(1.772.521.579.596)	(1.130.809.442.271)
14 (Tăng)giảm khác về tài sản hoạt động	(1.739.594.529.443)	2.422.578.218.769
 Thay đổi về nợ hoạt động		
15 (Giảm) tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(488.477.289.152)	488.477.289.152
16 (Giảm) tăng tiền gửi và vay từ các TCTD khác	(9.089.104.618.294)	3.839.622.879.281
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	18.341.395.782.639	28.198.743.388.442
18 Giảm phải hạch giấy tờ có giá	(1.420.010.000.000)	(1.111.563.236.889)
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay TCTD chưa rủi ro	(11.785.614.960)	(11.912.762.000)
20 (Giảm) tăng các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(8.538.222.671)	3.535.951.767
21 (Giảm) tăng khác về nợ hoạt động	(4.738.658.168.112)	1.770.655.767.089
22 Chỉ từ các quý	(118.370.106.691)	(326.481.373.371)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(14.985.886.006.679)	(17.080.383.082.479)

Các thuyết minh định khía là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘT

Mẫu B04/TCTD-HN

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Tiền chi mua sắm tài sản cố định	(639,272,939,897)	(189,226,767,500)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhưng bán tài sản cố định	53,615,113,634	2,125,442,330
04 Tiền (chuyển) từ mua sắm bất động sản đầu tư	(26,858,667,313)	190,656,657,148
08 Tiền chi từ các khoản đầu tư dài hạn	(31,939,036,011)	(4,595,000,000)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	72,530,986,705	71,185,933,189
II LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(571,924,562,882)	70,186,265,170
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần bằng tiền mặt từ phát hành cổ phiếu	1,286,250,000,000	2,784,656,052,320
02 Cổ tức trả cho cổ đông	(1,062,500,000,000)	(1,419,000,000,000)
03 Giám đốc	479,978,546	(12,009,715,118)
III LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	194,229,978,546	1,253,646,337,282
IV LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	(15,363,580,991,035)	(15,656,580,480,103)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯỜNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	27,984,905,542,620	43,561,486,822,723
VI TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯỜNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 34)	12,541,324,951,585	27,984,905,542,620

Người lập:

Ngõ Bích Ngọc
PT. Phòng Kế toán

Người soát vé:

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Lê Công
Tổng Giám đốc

24-03-2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất định kèm.

I. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0054/NHNN-GP do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 14 tháng 09 năm 1994 và Quyết định số 09374/GP-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 50 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngân, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân, cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện giao vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn cổ phần của Ngân hàng là 11.256.250.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 10.000.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 21 Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu trại ba (6) chi nhánh (trong đó có hai (2) chi nhánh tại nước ngoài), một trại ba chín (19) phòng giao dịch, bốn (4) quỹ tiết kiệm, hai (2) điểm giao dịch được NHNNVN cấp phép thành lập.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là "MB").

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")	0105281799 ngày 11 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")	116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Đầu tư và kinh doanh chứng khoán	79,52%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Cap")	32/GPĐC-UBCK ngày 04 tháng 10 năm 2013 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Quản lý quỹ đầu tư	84,65%
Công ty Cổ phần Địa ốc MB ("MB Land") (*)	0102631822 ngày 25 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Kinh doanh bất động sản	66,14%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘT

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Việt REMAX (*)	0304136549 ngày 8 tháng 2 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	Đầu tư xây dựng công trình khu dân cư, cao ốc văn phòng	80,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có ba (3) công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC")	43GP/KDBH1 do Bộ Tài chính cấp ngày 08 tháng 10 năm 2007	Bảo hiểm phi nhân thọ	49,76%
Công ty Cổ phần Đầu tư VIETASSET (*)	0102749334 ngày 27 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp	Đầu tư xây dựng	45,00%
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc (*)	4703000542 ngày 19 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp	Xây dựng công trình	29,76%

(*): Sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng và các công ty con có 6.128 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 5.806 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tài dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất định kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở dữ liệu

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dữ liệu theo nguyên tắc gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MII là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng VND.

3 Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được MII áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là những công ty mà Ngân hàng có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất từ ngày Ngân hàng có được quyền kiểm soát các công ty này. Báo cáo của các công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty này.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘT

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chi phối đối với các chính sách và hoạt động. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Ngân hàng được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Ngân hàng, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Ngân hàng phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Ngân hàng trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tối đa bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Ngân hàng có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lô chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chí phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tin phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác dù điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) **Chứng khoán kinh doanh**(i) **Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ng, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua với mục đích bán lại để thu lợi nhuận trong ngắn hạn.

(ii) **Ghi nhận**

MB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MII từ (hình một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89").

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

Thu nhập lãi từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở đơn vị kể từ ngày mua theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) **Chứng khoán đầu tư**(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MII ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ổn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(ii) *Ghi nhận*

Mã ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Mã trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) *Đo lường*

Nếu là chứng khoán nợ, chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chiết khấu/đóng của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trợ) trừ đi để phòng giảm giá. Giá trị phụ trợ và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Nếu là chứng khoán vốn, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi để phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định từ giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (OTC) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi để phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ Đồng.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được giao dịch trên thị trường OTC được ghi nhận theo giá gốc trừ đi để phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán này được lập dự phòng giảm giá chứng khoán khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ không được trích lập dự phòng.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi để phòng giảm giá chứng khoán tính theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Lỗi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở đòn tính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘT

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(f) Các khoản đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà MB có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền chỉ phối đối với các chính sách và hoạt động. Theo Luật các Tổ chức Tín dụng, công ty liên kết là công ty trong đó MB hoặc MB và những người liên quan của MB sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của MB.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh (Thuyết minh Ng).

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trực tiếp đầu tư (Thuyết minh Ng).

(g) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vốn dài hạn khác vào các tổ chức kinh tế sẽ được trích lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị lỗ (ngoại trừ trường hợp lỗ được dự kiến trước trong kế hoạch kinh doanh của các tổ chức này trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản chứng khoán này được trích lập dự phòng giảm giá khi bị suy giảm giá trị theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán nợ đầu tư đã quá hạn được xác định theo số ngày quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUẢN ĐỘI

Mẫu B05/TCTB-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(h) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phản chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phản chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(i) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

(ii) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 22 tháng 4 năm 2005 ("Quyết định 493"), được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của NHNNVN ngày 25 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 18"), các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của các khoản cho vay.

Từ năm 2008, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của NHNNVN theo Công văn số 8738/NHNN-CNII ngày 25 tháng 9 năm 2008 cho phép Ngân hàng áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay khách hàng theo Điều 7 của Quyết định 493. Theo hệ thống này, các khoản cho vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ dù tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ dù tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ dù tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Thực hiện Quyết định số 780/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2012 ("Quyết định 780"), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, già hạn nợ mà Ngân hàng đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiêu hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn nợ và già hạn nợ, được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn nợ, già hạn nợ.

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, dự phòng cụ thể cần được lập cho các khoản cho vay trên cơ sở hàng quý dựa trên việc xếp hạng cho các khoản cho vay. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ vay gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chất khấu.

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đã tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Cơ sở xác định giá trị và giá trị chiết khấu của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Quyết định 493 và Quyết định 18.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 3 hoặc khi người vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức hoặc doanh nghiệp), hoặc khi người vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị sổ dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày lập bằng căn cứ kế toán.

Theo Công văn số 873/B/NHNN-CNQ ngày 25 tháng 9 năm 2008 của NHNNVN, dự phòng chung và dự phòng cụ thể của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên dư nợ tại ngày 30 tháng 11.

- (ii) *Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng mua bán chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB, là công ty con của Ngân hàng*

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến lỗ thua lỗ có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế tâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228.

- (j) *Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 về hoạt động cho vay, đòn vay, mua, bán cổ ký hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác được trích lập theo quy định tại Quyết định 493 và Quyết định 18. Chính sách dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác tương tự như chính sách dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh M1.

(k) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang và điều kiện vào năm nhóm (Thuyết minh 3(i)) và lập dự phòng cụ thể tương ứng. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các số dư trên giống với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định 493, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay không hủy ngang và điều kiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Theo Công văn số 3941/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNNVN, các ngân hàng thương mại mà thư tín dụng quốc phòng và các ngân hàng phát hành bảo lãnh hoặc cam kết hoàn trả tham gia việc thanh toán đối với hợp đồng nhập khẩu trang thiết bị để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh quốc gia không bị điều chỉnh bởi quy định về giới hạn cho vay và trích lập dự phòng của NHNNVN.

(l) Các công cụ tài chính phải sinh

Các công cụ tài chính phải sinh được ghi nhận vào các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày hiệu lực của các hợp đồng và được đánh giá lại cuối năm. Lãi hoặc lỗ thực hiện từ các công cụ tài chính phải sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công cụ tài chính phải sinh được phân loại là tài sản tài chính phải sinh khi giá trị được ghi nhận là dương và не phải tài sản tài chính phải sinh khi giá trị được ghi nhận là âm.

(m) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
máy móc thiết bị	3 - 4 năm
phương tiện vận tải	6 năm
các tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu BOS/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(n) Tài sản cố định và hình

(i) Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định và hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được phản bội. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) Tài sản cố định và hình khác

Tài sản cố định và hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Tài sản cố định và hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(o) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là các bất động sản mà MB đầu tư với mục đích cho thuê hoặc thu lợi từ việc tăng giá tài sản. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 50 năm.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và thời hạn không được khấu hao.

(p) Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MB được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thời có thể xảy ra trong tương lai. Khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng rõ ràng kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí dự phòng rủi ro" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, MB áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 và Thông tư 29.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(q) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, MBB có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc tiềm tàng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(r) Dự phòng trợ cấp thời việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho MBB từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") và nguyên nhân chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thời việc cho nhân viên đủ điều kiện dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thời việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thời việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho MBB.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MBB và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, MBB không phải lập dự phòng trợ cấp thời việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thời việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thời việc.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chính sách giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (kiếp theo)

(ii) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, trước khi phân phối lợi nhuận, Ngân hàng phải lập các quỹ dự trữ sau:

	Phần phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(ii) Các công ty con

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC")

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ trước khi phân phối lợi nhuận còn lại được MB AMC thực hiện tương tự như Ngân hàng. Các quỹ dự trữ và các quỹ vốn chủ sở hữu sẽ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế vào cuối năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS")

Các quỹ được MBS thực hiện việc trích lập theo quy định tại Quyết định số 21/2007/QĐ-BTC.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital")

Công ty trích lập các quỹ dự phòng từ lợi nhuận thuế thu nhập doanh nghiệp của MB Capital theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng cổ đông thường niên.

Các công ty con khác

Các công ty con khác trích lập các quỹ dự trữ theo hướng dẫn của Ngân hàng. Các tỷ lệ trích lập thông thường phù hợp với các tỷ lệ áp dụng cho các tổ chức tin dụng theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tin dụng.

(v) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở diện tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(i) được ghi nhận khi MB thực thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MB được thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do MB nắm giữ.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở tồn tích.

(x) Các khoản thanh toán cho thuế hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hóa hàng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoàn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thuế nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoàn lại được tính theo phương pháp hàng năm đối với các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoàn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoàn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

MB trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân giá quyền lưu hành trong năm.

(ab) Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một bộ phận có thể xác định riêng biệt của MB tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của MB là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(ac) Các khoản mục ngoại hối*i) Các hợp đồng ngoại hối*

MB ký kết các hợp đồng ngoại hối ký hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MB.

Các hợp đồng ký hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng ký hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lỗ hoặc lợi nhuận chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MB có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được giao hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thuê chi đã được phê duyệt. MB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ad) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh thông tin*i) Phân loại các công cụ tài chính*

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của MB và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, MB phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu BOS/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (kiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà MB có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn điều kiện về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà MB có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được MB xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được MB xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà MB nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh này thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công ty đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, MB xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phản bộ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua khảo sát kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phản bộ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(ii) *Đo lường giá trị hợp lý*

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và cẩn trọng thực hiện giao dịch trên cơ sở cung cấp giá tại ngày bạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, MB xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

4 Tiền mặt và vàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	749.164.090.582	693.527.303.714
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	281.157.377.296	171.415.478.179
Vàng	4.344.440.000	-
	<hr/> <u>1.034.665.907.878</u>	<hr/> <u>864.942.781.893</u>

5 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (i)	3.244.429.244.495	5.915.702.931.797
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào (ii)	132.053.574.862	131.512.704.585
Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia (iii)	239.289.754.534	191.822.608.320
	<hr/> <u>3.615.772.573.891</u>	<hr/> <u>6.239.058.244.702</u>

- (i) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") bao gồm quỹ dự trữ bất buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bất buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư dự trữ tại tài khoản dự trữ bất buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bất buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bất buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bất buộc		%
	31/12/2013	31/12/2012	
Số dư bình quân tháng trước của:			
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%	14
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%	17
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%	14
• Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%	14

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012	
Dự trữ bất buộc bằng VND	1,20%	1,20%	
Dự trữ bất buộc bằng USD	0,00%	0,00%	
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%	
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

- (ii) Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào bao gồm khoản tiền gửi kỳ quỹ bằng Lào Kip ("LAK") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Lào.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	10,00%	10,00%
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%
• Tiền gửi bằng LAK có thời hạn dưới 12 tháng	5,00%	5,00%
• Tiền gửi bằng LAK có thời hạn từ 12 tháng trở lên	0,00%	0,00%

Các khoản tiền gửi kỳ quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Lào không được hưởng lãi suất.

- (iii) Tiền gửi tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia bao gồm khoản tiền gửi kỳ quỹ bằng Campuchia Riels ("KHR") và ngoại tệ khác liên quan đến việc thành lập chi nhánh của Ngân hàng tại nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia và dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Quốc gia Campuchia. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính dựa trên số dư tiền gửi bình quân ngày nhân với tỷ lệ DTBB tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
• Tiền gửi bằng ngoại tệ	12,50%	12,00%
• Tiền gửi bằng KHR	8,00%	8,00%

Khoản dự trữ 8% bằng KHR không được hưởng lãi suất, khoản dự trữ 12,50% bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất theo tỷ lệ do Ngân hàng Quốc gia Campuchia quy định về xác định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Dự trữ bắt buộc bằng USD	0,10%	0,10% - 0,14%
Dự trữ bắt buộc bằng KHR	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng KHR	0,00%	0,00%

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

6 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	67.057.049.927	17.694.335.400
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.592.527.549.030	392.801.751.863
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.171.826.280.378	11.063.412.500.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.097.216.932.000	6.871.742.514.255
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	16.254.042.000.000	18.535.931.000.000
Cho vay bằng ngoại tệ	3.786.480.000.000	6.223.406.400.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (i)	(181.898.605.000)	(162.605.571.688)
	<hr/> 26.787.251.206.335	<hr/> 42.942.382.929.830

(i) Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng chung	132.598.605.000	162.605.571.688
Dự phòng cụ thể	49.300.000.000	-
	<hr/> 181.898.605.000	<hr/> 162.605.571.688

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	162.605.571.688	-
(+) hoán nhập/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(10.006.966.688)	162.605.571.688
Số dư cuối năm	<hr/> 132.598.605.000	<hr/> 162.605.571.688

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	49.300.000.000	-

	2013 VND	2012 VND
Số dư cuối năm	<hr/> 49.300.000.000	<hr/> -

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC ĐỘI

Mẫu 1995/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50% - 1,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,00% - 0,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,90% - 5,30%	2,00% - 15,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10% - 6,67%	0,01% - 5,50%
Cho vay bằng VND	1,30% - 12,00%	1,80% - 14,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,50% - 1,99%	0,01% - 4,00%

7 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán nợ		
• Trái phiếu Chính phủ	3.717.142.925.601	-
Chứng khoán vốn		
• Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	3.661.788.310	107.349.150
• Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	230.889.990.181	455.148.489.943
• Chứng khoán vốn khác	40.783.043.577	35.667.289.029
	3.991.477.747.672	490.923.128.122
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (1)	(131.992.155.575)	(261.185.298.167)
	3.862.485.592.097	229.737.919.955

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán nợ		
• Chưa niêm yết	3.717.142.925.601	-
Chứng khoán vốn		
• Đã niêm yết	256.832.932.127	469.172.162.316
• Chưa niêm yết	20.501.889.941	21.750.965.806
	1.904.477.747.672	490.923.128.122

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán kinh doanh				
Trái phiếu Chính phủ	2 năm – 5 năm	8,00% - 12,50%	Không áp dụng	Không áp dụng

(ii) Biên động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2013	2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	261.185.208.167	368.110.099.735
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(14.921.763.647)	(106.924.891.568)
(Hoàn nhập) dự phòng MBS trích trước khi hợp nhất	(114.271.288.945)	-
Số dư cuối năm	<u>131.992.155.575</u>	<u>261.185.208.167</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

8 Cho vay khách hàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng	87,277,910,072,613	73,912,000,588,717
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	84,792,257,621,852	72,363,656,606,836
Chiết khấu hồi phiếu	482,060,861,481	315,587,891,186
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	236,334,623,397	186,339,704,317
Các khoản trả thay cho khách hàng	76,242,689,267	22,000,501,304
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	1,691,014,276,616	1,024,215,883,074
 Các khoản phải thu khách hàng của Công ty		
Cổ phần Chứng khoán MB	465,004,724,213	566,563,748,655
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	465,004,724,213	566,563,748,655
	<hr/> 87,742,914,796,826	<hr/> 74,478,564,337,372

Phân tích dư nợ cho vay theo chất lượng như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng	87,277,910,072,613	73,912,000,588,717
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	81,231,044,108,545	69,511,713,622,359
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	3,898,791,227,088	3,028,448,556,707
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	651,037,224,469	299,126,568,876
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	671,369,846,338	432,905,189,665
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	818,667,666,173	639,606,631,110
 Các khoản phải thu khách hàng của Công ty		
Cổ phần Chứng khoán MB	465,004,724,213	566,563,748,655
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	465,004,724,213	566,563,748,655
	<hr/> 87,742,914,796,826	<hr/> 74,478,564,337,372

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay khách hàng của Ngân hàng	87,277,910,072,613	73,912,000,588,717
Ngắn hạn	63,664,871,346,978	53,584,756,796,292
Trung hạn	11,397,256,740,053	12,262,555,315,981
Dài hạn	11,215,781,985,562	8,564,688,476,444
 Các khoản phải thu khách hàng của Công ty		
Cổ phần Chứng khoán MB	465,004,724,213	566,563,748,655
Các hợp đồng REPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	465,004,724,213	566,563,748,655
	<hr/> 87,742,914,796,826	<hr/> 74,478,564,337,372

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Phân tích chi tiết cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013 VND	%	31/12/2012 VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Cho vay các TCKT	72.944.924.948.785	83,15	63.314.131.935.344	85,01
Công ty Nhà nước	3.231.687.341.193	3,68	2.433.077.962.973	3,29
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	5.833.349.438.328	6,67	3.517.790.440.836	4,72
Công ty TNHH trên MTV vốn Nhà nước tồn hơn 50%	899.062.430.573	1,02	895.725.214.124	1,10
Công ty TNHH khác	25.534.360.260.043	29,13	22.190.943.601.223	29,80
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50%				
Nhà nước chiếm cổ phần chí ít 50%	4.452.506.963.382	5,07	2.128.349.847.755	2,86
Công ty cổ phần khác	30.646.982.936.451	34,93	30.383.943.197.461	40,80
Công ty hợp danh	1.363.237.600	0,00	236.500.000	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.304.951.136.836	1,49	1.024.795.003.869	1,38
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	868.237.075.420	0,99	596.120.792.209	0,79
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	152.409.929.729	0,17	131.159.374.901	0,18
Cho vay cá nhân	12.279.306.165.192	13,99	9.173.114.842.524	12,32
Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ	12.279.306.165.192	13,99	9.173.114.842.524	12,32
Cho vay khác	363.133.971.020	0,41	400.637.927.775	0,54
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng				
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng	71.683.461.744	0,08	78.394.379.633	0,11
Thành phố kinh tế khác	291.448.509.276	0,33	372.343.348.142	0,43
Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài	1.690.544.987.616	1,92	1.024.115.883.074	1,38
Cho vay doanh nghiệp	1.459.168.717.386	1,66	933.443.681.626	1,23
Cho vay cá nhân	231.376.270.280	0,26	99.672.201.448	0,13
	87.277.910.872.613	99,47	73.912.000.588.717	99,24
Các khoản phải thu khách hàng của				
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng RFPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho khách hàng	465.091.724.213	0,53	566.563.748.655	0,76
	87.742.911.796.826	100	74.478.564.337.372	100

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2013 VND	%	31/12/2012 VND	%
Dư nợ cho vay khách hàng của Ngân hàng				
Nông lâm nghiệp, thủy sản	5.633.733.741.760	6,42	4.794.181.415.452	6,44
Khai khoáng	3.717.028.670.048	4,24	3.439.662.822.956	4,62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.388.688.707.960	23,24	16.873.464.766.071	22,66
SX&PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.398.469.044.919	11,83	8.614.624.795.351	11,57
Cung cấp nước, QL&XL, các thai, nước thai	19.519.200.000	0,02	1.100.000.000	0,00
Xây dựng	7.630.175.508.096	8,70	7.035.409.608.734	9,45
Đầu tư, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19.078.820.130.938	21,74	16.150.517.176.182	21,68
Vận tải, kho bãi	3.821.852.346.397	4,36	3.470.847.706.571	4,66
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	194.098.884.387	0,22	116.682.589.336	0,16
Thông tin & truyền thông	2.577.649.710.880	2,94	2.069.284.671.877	2,78
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	293.615.613.443	0,33	223.967.145.623	0,30
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.743.240.968.742	6,55	5.478.216.338.116	7,36
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	224.059.381.159	0,26	224.722.417.814	0,30
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	310.117.350.219	0,35	306.822.356.814	0,41
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, QLNN, ANQP, Bảo đảm Xã hội bìn huộc	4.968.894.998	0,01	3.947.600.000	0,01
Giáo dục và đào tạo	49.962.640.883	0,06	106.899.750.006	0,14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	289.530.343.689	0,33	130.532.168.065	0,18
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	124.462.771.097	0,14	2.966.700.000	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	482.721.737.511	0,55	385.801.277.537	0,52
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6.239.504.099.013	7,10	4.384.374.415.894	5,89
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	1.183.611.576	0,00	1.755.000.000	0,00
Hoạt động khác	54.276.744.865	0,06	94.219.866.298	0,13
	87.277.910.072.613	99,47	73.912.000.588.717	99,24
Các khoản phải thu khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB				
Các hợp đồng RIFPO, hỗ trợ tài chính và ứng trước cho Khách hàng	465.004.724.213	0,53	566.563.748.655	0,76
	87.742.914.796.826	100	74.478.564.337.372	100

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Cho vay bằng VND	9,00% - 13,00%	11,50% - 15,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,30% - 5,50%	4,00% - 7,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

9 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng chung (i)	391.719.784.497	\$11.074.960.634
Dự phòng thẻ (ii)	1.178.428.309.522	\$31.666.211.484
	<hr/> <hr/> 1.770.148.094.019	<hr/> <hr/> 1.312.741.172.118

Thứ 27 mìn hàn cần có chấn hợp chất cho nám kia là

Thứ nhất: mìn hàn cần thi chinh hợp thời gian tháng 12 năm 2013 (tập trung)

卷之三

10 Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
• Trái phiếu Chính phủ	17.782.806.262.906	30.987.640.008.012
• Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	21.784.418.899.773	4.763.349.157.534
• Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	962.950.000.000	712.420.000.000
• Trái phiếu do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	219.219.705.870	567.670.083.159
Chứng khoán vốn		
• Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành	106.433.924.800	106.433.924.800
• Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	617.683.787.471	808.864.765.330
	41.473.512.880.820	37.946.378.129.015
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(80.545.095.614)	(100.192.144.971)
	41.392.967.485.186	37.846.185.994.064
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
• Trái phiếu Chính phủ	50.000.000.000	400.278.270.289
• Trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	340.000.000.000	350.000.000.000
• Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2.080.000.000.000	2.080.000.000.000
• Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2.254.877.802.774	1.267.531.662.983
	4.724.877.802.774	4.097.809.933.272
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(105.499.999.999)	(556.499.999.999)
	4.619.377.802.775	3.541.309.933.273
	46.012.345.287.961	41.387.495.927.337

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	1 tháng - 5 năm	4,20% - 13,20%	2 năm - 10 năm	7,95% - 13,20%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3 tháng - 3 năm	1,70% - 10,00%	2 năm - 11 năm	9,00% - 12,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	3 năm - 7 năm	11,60% - 12,38%	3 năm - 10 năm	5,50% - 17,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

	31/12/2013	31/12/2012		
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh	2 năm – 5 năm	10,80% - 12,60%	3 năm – 5 năm	11,90% - 12,60%
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	2 năm – 11 năm	9,00% - 12,00%	2 năm – 11 năm	4,50% - 14,00%
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	2 năm – 10 năm	0,00% - 17,20%	2 năm – 10 năm	5,00% - 18,02%
<hr/>				
(i) Biên động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:				
	2013	2012		
	VND	VND		
Số dư đầu năm	100.192.144.971	299.271.124.857		
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	23.308.000.000	9.547.584.340		
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(3.550.997.137)	(208.626.564.226)		
Phân loại lại quý dự phòng giảm giá cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang quý dự phòng dự phòng giảm giá đầu tư gộp vốn dài hạn (Thuyết minh 11)	(26.922.552.209)	-		
(Hoàn nhập) dự phòng của MBS trước hợp nhất	(12.981.500.000)	-		
Số dư cuối năm	<hr/> 80.545.095.634	<hr/> 100.192.144.971		
<hr/>				
(ii) Biên động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:				
	2013	2012		
	VND	VND		
Số dư đầu năm	556.499.999.999	160.166.000.000		
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	20.000.000.000	121.313.999.999		
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(141.300.000.000)	-		
Sử dụng dự phòng trong năm	(329.700.000.000)	-		
Phân loại lại quý dự phòng rủi ro cho tài sản Cổ phần; sang quý dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 15)	-	275.000.000.000		
Số dư cuối năm	<hr/> 165.499.999.999	<hr/> 556.499.999.999		
<hr/>				

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

II Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	343.069.415.949	282.693.018.972
Đầu tư góp vốn dài hạn khác (ii)	1.284.087.206.147	1.412.524.547.113
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn (iii)	(110.418.399.094)	(92.901.399.000)
	<hr/> 1.616.738.023.002	<hr/> 1.602.316.167.045

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ năm giờ %	Giá gốc của các khoản đầu tư VND	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,76%	258.591.150.000	267.418.830.490
Công ty Cổ phần VIETASSET	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,76%	45.000.000.000	50.650.585.459
		<hr/> 328.591.150.000	<hr/> 343.069.415.949

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ năm giờ %	Giá gốc của các khoản đầu tư VND	Giá trị ròng theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	49,76%	208.824.900.000	209.657.602.595
Công ty Cổ phần VIETASSET	45,00%	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Long Thuận Lộc	29,65%	45.000.000.000	48.035.416.377
		<hr/> 278.824.900.000	<hr/> 282.693.018.972

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HV

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	716.978.534.755	585.453.088.355
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	88.000.000.000	88.722.356.800
Đầu tư vào các quỹ đầu tư	178.675.544.200	217.020.000.000
Đầu tư vào các dự án dài hạn	400.433.117.192	521.329.101.958
	1.384.087.206.147	1.412.524.547.113

(iii) Biến động dự phòng giảm giá gộp vốn, đầu tư dài hạn như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	92.901.399.000	105.301.704.730
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	51.054.307.614	-
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(55.436.159.720)	(12.400.305.730)
Số dụng dự phòng trong năm	(5.023.500.000)	-
Phản loại lại quỹ dự phòng rủi ro cho chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sang quý dự phòng dự phòng giảm giá đầu tư gộp vốn dài hạn (Thuyết minh 10)	26.922.552.200	-
Số dư cuối năm	110.418.599.094	92.901.399.000

12 Thịt lợn có định hình

Điều đáng tiếc là việc mua sắm không có thể hiện rõ ràng.

Whichever
way you
choose to
interpret
the results,
they are
certainly
not what
anyone
expected.

VOLUME 14

666 | [View Article Online](#) | [Download PDF](#)

Long-term planning
and financial management

卷之三

THE SOUTHERN STATES IN THE UNION

112 114 116 118 120 122 124 126 128 130

Kuhn, Lederhosen, and the German Tradition 199

E-mail-based news dissemination for mobile MBS

Séduisant l'empereur 11 (mai 2013)

Glossary

THE SPATIAL DYNAMICS OF THE CROWN LANDS

卷之三

NGÔI SAO: TÌM ĐƯỜNG MÃI CO PHẤN QUẢ VÀ ĐỜI THƯƠNG MÌNH HẤP CỐC TÌM KHOA HỌC

THƯƠNG MẠI CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ THÁI MINH là công ty thành viên của **Lotte** (Nhật Bản).

卷之三

REFERENCES AND NOTES: THIOPNEUMONIC PHYLLOPS OLEACEA (BOL.)

THE JOURNAL OF CLIMATE

1100

卷之三

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC ĐỘT

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

1.3 Tài sản cố định vô hình

Biên đồng của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm v/v hình	Các tài sản cố định vô hình khác (*)	Tổng cộng	
				VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	753.901.227.312	213.918.262.965	277.311.000.000	1.245.130.490.277	
Tăng trong năm	117.551.639.900	39.112.920.061	-	156.684.559.960	
Giảm trong năm	-	(267.894.239)	-	(267.894.239)	
Tổng trong năm do hợp nhất MBS	-	569.445.000	-	569.445.000	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	871.452.867.220	253.352.733.771	277.311.000.000	1.402.116.600.991	
Hao mòn huy hiệu					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	16.161.011.483	162.450.360.391	-	198.611.371.874	
Khấu hao trong năm	16.561.182.735	43.568.286.723	-	62.129.469.458	
Giảm trong năm	-	(238.037.137)	-	(238.037.137)	
Khấu hao trong năm từ hợp nhất MBS	-	360.074.179	-	360.074.179	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	52.722.114.218	208.140.684.156	-	260.862.798.374	
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	717.740.215.829	51.467.902.574	277.311.000.000	1.046.519.118.403	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	618.710.743.002	45.212.049.615	277.311.000.000	1.141.233.802.617	

Biên đồng của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm v/v hình	Các tài sản cố định vô hình khác (*)	Tổng cộng	
				VND	VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	751.028.744.405	173.097.076.340	277.311.000.000	1.203.416.820.745	
Tăng trong năm	2.872.482.907	38.831.686.625	-	41.704.169.532	
Giảm trong năm	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	753.901.227.312	213.918.262.965	277.311.000.000	1.245.130.490.277	
Hao mòn huy hiệu					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	19.825.866.013	163.024.853.073	-	122.850.719.106	
Khấu hao trong năm	16.335.143.450	59.436.007.318	-	75.771.152.768	
Giảm trong năm	-	(10.500.000)	-	(10.500.000)	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	36.161.011.483	162.450.360.391	-	198.611.371.874	
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	711.202.878.372	72.872.223.267	277.311.000.000	1.040.296.101.639	
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	717.740.215.829	51.467.902.574	277.311.000.000	1.046.519.118.403	

(*) Các tài sản vô hình gắn liền với khách sạn quốc tế ASTAN - địa chỉ số 8 Chủ Bột, quận Đồng Da, Hà Nội; MBS hiện chưa nhận được các hướng dẫn của các cơ quan nhà nước về phương pháp hạch toán đối với giá trị của các hạng mục tài sản này, cũng như đối với phương pháp phân chia phần phù hợp vì thế MBS chưa tính khấu hao trong năm.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

14. Bất động sản đầu tư

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	191.733.579.986
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	191.733.579.986
Tăng trong năm	26.858.667.313
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	178.592.247.299
Hao mòn huy kè	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12 năm 2013	
Giá trị còn lại	191.733.579.986
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	191.733.579.986
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	178.592.247.299

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	147.138.579.986
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	147.138.579.986
Tăng trong năm	4.595.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	151.733.579.986
Hao mòn huy kè	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 12 năm 2012	
Giá trị còn lại	147.138.579.986
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	147.138.579.986
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	151.733.579.986

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

15 Tài sản Cố khát

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
• Khoản hàng và hóa đã đóng	332.448.735.555	339.607.604.042
• Các khoản phải thu nale bù	45.110.071.817	89.152.834.297
• Các hợp đồng mua và cung cấp bù lại chứng khoán	1.459.653.150.432	120.500.000.000
• Các khoản phải thu từ trái phiếu	-	260.000.000.000
• Các khoản tạm ứng và đặt cọc hợp đồng xây dựng	1.417.432.249.458	938.857.502.757
• Các khoản bị quý báo lỗ/đen tại ngày hàng năm sang	205.899.659.313	414.383.804.160
• Các khoản phải thu khách hàng của các công ty con	1.011.293.987.597	683.779.510.744
• Các khoản trả trước cho người bán	411.935.525.909	158.941.762.830
• Các khoản đặt cọc hợp đồng thuê bao bùn	170.000.000.000	-
• Các khoản phải thu khác	814.376.184.759	1.363.793.224.275
	<hr/> 6.068.100.567.802	<hr/> 4.373.128.243.105
Các khoản tài và phí phải thu	3.348.697.039.849	3.002.265.583.513
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại (Thuyết minh 32)	5.607.932.000	6.028.682.000
Tài sản Cố khát		
• Chi phí chờ phản bội	349.933.293.906	202.701.643.227
• Các tài sản cố khát	61.941.891.313	92.353.878.165
	<hr/> 414.875.185.219	<hr/> 295.055.521.392
Dự phòng rủi ro các tài sản Cố khát (i)	(374.182.445.793)	(147.641.069.609)
	<hr/> 9.463.098.279.077	<hr/> 7.528.836.962.401

(i) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Cố khát:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	147.641.069.609	276.360.417.023
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	66.530.080.142	146.280.651.586
Phản ứng lại quý dự phòng rủi ro cho tài sản Cố khát sang quý dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 10)	-	(275.000.000.000)
Trích lập dự phòng của MBS trước hợp nhất	160.011.295.842	-
Số dư cuối năm	<hr/> 374.182.445.793	<hr/> 147.641.069.609

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu 005/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

16 Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay NHNNVN		
Vay cầm cố giấy tờ có giá	488,477,289,152	488,477,289,152

17 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	5,974,591,119,803	77,809,413,888
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	531,371,620,002	8,542,473,214
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,433,050,731,732	9,220,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,207,483,046,000	5,108,690,060,000
	10,166,496,517,537	14,415,041,947,102
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	9,500,000,000,000	10,170,809,504,500
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,756,506,000,000	3,926,255,684,229
	11,256,506,000,000	16,097,065,188,729
	21,423,002,517,537	30,512,107,135,831

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,00% - 6,30%	1,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,01% - 1,60%	0,01% - 3,50%
Tiền vay bằng VND	1,00% - 12,00%	2,50% - 12,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,01% - 6,32%	0,50% - 2,00%

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (liêp theo)

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	28.718.577.178.574	23.560.750.782.416
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	10.542.715.684.603	12.015.476.567.726
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	68.171.824.828.772	99.777.156.683.596
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.959.004.708.760	5.142.561.852.601
Tiền gửi vãng chuyển động		
Tiền gửi vãng chuyển động bằng VND	1.114.684.963.224	952.676.738.660
Tiền gửi vãng chuyển động bằng ngoại tệ	45.207.897.618	418.407.217.560
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	11.729.422.817.206	7.119.671.369.054
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	10.807.374.056.155	8.760.715.140.660
	136.088.812.134.912	117.747.416.352.273

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tổ chức kinh tế	86.057.474.493.164	76.715.757.064.848
Cá nhân	50.031.317.641.748	41.031.659.287.423
	136.088.812.134.912	117.747.416.352.273

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,50%	1,00% - 2,40%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,10%	0,10% - 0,25%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20% - 12,00%	2,00% - 14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 2,00%	0,50% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

19 Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Tài sản VND	Nợ phải trả VND	Giá trị thuần VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Giao dịch ký hạn tiền tệ	-	(10.470.037.817)	(10.470.037.817)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(7.145.144.741)	(7.145.144.741)
		(17.615.182.558)	(17.615.182.558)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Giao dịch ký hạn tiền tệ	-	(24.266.621.000)	(24.266.621.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(1.906.784.229)	(1.906.784.229)
		(26.173.405.229)	(26.173.405.229)

20 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay từ tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	47.537.500.000	65.269.100.000
Vốn nhận của tổ chức khác (ii)	130.268.617.540	124.322.682.500
	177.806.117.540	189.591.782.500

(i) Nguồn vốn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thể hiện khoản vốn của Ngân hàng Thế giới (thông qua Hiệp hội Phát triển Quốc tế) hỗ trợ cho Dự án Tài chính Nông thôn II và Dự án Tài chính Nông thôn III theo Hiệp định Tín dụng ngày 09 tháng 09 năm 2002 giữa Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài chính. Theo đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là đơn vị thực hiện. Ngân hàng ký hợp đồng phụ với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 10 tháng 05 năm 2004 và sửa đổi hợp đồng phụ vào ngày 16 tháng 7 năm 2005. Tổng hạn mức tín dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với hai hợp đồng trên là 100 tỷ VND được điều chỉnh hàng năm và phải trả theo lịch thanh toán cụ thể phụ thuộc vào kỳ hạn của từng khoản vay hay từng nhóm các khoản vay trong từng hợp đồng cụ thể. Ngân hàng trả lãi suất LIBOR 6 tháng cộng một khoản chênh lệch. Lãi suất này sẽ được điều chỉnh 6 tháng một lần trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho năm 2013 là từ 7,32% đến 8,40% (năm 2012: 13,92%).

(ii) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VND thông qua NHNNVN trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất năm là 6,50% theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Lãi suất năm áp dụng cho năm 2013 là từ 5,88% đến 11,16% (năm 2012: 11,16%).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

21 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trái phiếu phổ thông phát hành năm 2010 (i)	1.000.000.000.000	2.420.000.000.000
Giấy tờ có giá khác	58.393.288	1.000.068.393.288
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	2.000.058.393.288	3.420.068.393.288

- (i) Trái phiếu phổ thông phát hành trong năm 2010 bao gồm:

Ngày phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Giá trị VND
28 tháng 12 năm 2010	11 năm	12,00%	2.000.000.000.000
			<hr/>
			2.000.000.000.000

22 Các khoản nợ khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi và phí phải trả	1.453.868.895.888	1.389.257.024.034
Các khoản phải trả và công nợ khác:	3.292.745.021.219	8.099.637.034.757
• <i>Các khoản phải trả trả ngay bộ</i>	553.053.957.400	550.806.963.280
• <i>Ký quỹ, các tài sản từ chương trình</i>	927.267.123.526	723.443.718.245
• <i>Các khoản phải trả cho khách hàng</i>	1.318.443.462.917	6.297.378.330.034
• <i>Các khoản phải trả cũ khác</i>	17.194.976.647	19.627.310.593
• <i>Phí trả trước quyền dùng đất làm bất động sản</i>	259.940.927.658	223.730.271.635
• <i>Các khoản phải trả khác</i>	68.319.065.367	296.378.099.638
• <i>Thuế phải trả (Thuyết minh 37)</i>	148.525.507.604	78.271.141.292
Dự phòng chung cho các cam kết ngoài bảng (i)	220.089.369.312	207.389.253.601
	<hr/>	<hr/>
	4.966.703.286.419	9.696.283.311.392

- (i) Biến động dự phòng chung cho các cam kết ngoài bảng như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	207.389.253.601	144.921.433.535
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	12.700.115.711	62.467.820.066
Số dư cuối năm	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	220.089.369.312	207.389.253.601

Firm Size (FTE)	Number of Firms	Total Sales (M\$)			Avg Sales per Firm (M\$)	Total Assets (M\$)	Avg Assets per Firm (M\$)	Total Profit (M\$)	Avg Profit per Firm (M\$)	Firm Survival (%)
		2000	2001	2002						
1-20	3,040	13,925	14,445	14,955	4,575	1,205	402	1,055	348	89.7
21-50	1,287	13,720	14,685	15,115	10,645	390	123	3,675	2,860	89.0
51-100	611	16,955	17,715	18,395	27,918	162	264	4,740	7,760	88.7
101-200	300	20,340	21,780	22,565	71,867	15	15	4,400	14,667	88.7
201-500	128	19,790	20,770	21,685	153,225	15	15	3,650	28,125	88.7
501-1,000	47	14,430	15,045	15,695	31,070	303	650	1,175	24,744	88.7
1,001+	14	13,795	14,340	15,045	98,015	7,070	500	3,545	249	88.7
Total	5,094	82,465	85,640	87,625	26,065	1,279	256	10,815	2,159	88.7

This table shows the cumulative number of firms still in business by firm size (FTE) as of December 31, 2002. The sample includes all firms in the SIC codes 31-33, 35-39, 42-44, 48-49, 51-54, 56-59, 65-67, and 72-73.

SOURCE: U.S. Census Bureau, *Small Business Income and Expenses, 2002*.

Table 11-11

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	31/12/2013	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		1.125.625.000	11.256.250.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông		1.125.625.000	11.256.250.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông		1.125.625.000	11.256.250.000.000
	31/12/2012	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt		1.000.000.000	10.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông		1.000.000.000	10.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông		1.000.000.000	10.000.000.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thời hạn như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

Ngày tăng vốn	Nghị quyết	Hình thức tăng vốn	Số cổ phiếu	Gia trị VND
Ngày 7/2/2013	Nghị quyết số 24/NQ-MB- DHĐCD	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên	62.500.000	625.000.000.000
Ngày 2/12/2013	Nghị quyết số 23/NQ-MB- DHĐCD	Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cán bộ nhân viên	61.125.000	611.250.000.000
			123.625.000	1.256.250.000.000

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thay thế minh bối cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

24 Thu nhập lãi thuần

	2013 VND	2012 VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại các TCTD khác	451.952.468.406	2.915.208.735.301
Cho vay Khách hàng và cho vay các TCTD khác	8.488.243.408.823	9.417.027.949.793
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	4.368.650.620.052	3.042.286.865.271
Các hoạt động tín dụng khác	147.456.149.276	105.491.115.573
	<hr/> 13.456.302.646.557	<hr/> 15.499.954.665.938
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi	(6.139.576.595.782)	(7.489.467.963.952)
Các khoản tiền vay	(829.266.587.742)	(657.381.563.790)
Phí hành giấy tờ có giá	(297.241.073.569)	(661.705.589.956)
Các hoạt động tín dụng khác	(65.847.598.126)	(27.028.028.126)
	<hr/> (7.331.931.855.219)	<hr/> (8.835.583.145.824)
Thu nhập lãi thuần	<hr/> 6.124.370.791.338	<hr/> 6.664.371.520.114

25 Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2013 VND	2012 VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ bảo lãnh	471.305.879.547	452.280.001.525
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	247.490.192.544	179.869.399.971
Dịch vụ chứng khoán	7.802.731.867	64.001.242.607
Dịch vụ quản lý quỹ	16.111.274.005	27.287.643.741
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khách sạn	20.385.060.865	24.537.738.022
Doanh thu từ hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	29.451.701.065	29.785.195.924
Doanh thu từ hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	76.777.142.730	53.221.298.994
Dịch vụ khác	194.618.892.315	73.406.733.996
	<hr/> 973.062.874.738	<hr/> 904.391.254.780
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(123.942.724.368)	(67.667.941.330)
Dịch vụ chứng khoán	(1.676.583.955)	(15.396.584.632)
Chi phí cho hoạt động kinh doanh Khách sạn	(14.968.104.293)	(22.498.773.624)
Chi phí cho hoạt động mua bán, thu hồi và thẩm định	(27.991.490.066)	(15.604.151.697)
Chi phí cho hoạt động quản lý dịch vụ cho thuê	(55.106.677.326)	(40.865.444.622)
Dịch vụ khác	(11.516.979.711)	(9.648.832.856)
	<hr/> (335.202.559.719)	<hr/> (171.681.928.761)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> 738.760.315.019	<hr/> 732.709.326.017

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

26 Lãi thuần từ kinh doanh ngoại hối và vàng

	2013 VND	2012 VND
<i>Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	188.591.601.453	203.377.417.600
Thu nhập từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tự	287.010.560.598	406.255.502.259
	<hr/>	<hr/>
	475.601.161.051	609.632.919.859
<i>Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng</i>		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(64.186.235.754)	(27.944.343.093)
Chi phí từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tự	(312.104.033.918)	(378.032.352.357)
	<hr/>	<hr/>
	(376.290.289.672)	(605.976.695.450)
	<hr/>	<hr/>
	99.313.874.379	3.656.224.409
	<hr/>	<hr/>

27 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

	2013 VND	2012 VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	102.467.964.917	74.547.793.725
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn	(212.198.181.002)	(141.385.676.637)
	<hr/>	<hr/>
	(109.730.216.085)	(66.837.882.912)
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)</i>	14.921.763.647	106.924.891.568
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 10)</i>	101.042.997.137	77.744.979.887
<i>Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn và đầu tư dài hạn (Thuyết minh 11)</i>	4.381.892.106	12.400.305.730
	<hr/>	<hr/>
	120.346.612.890	197.070.177.185
	<hr/>	<hr/>
	10.616.196.805	130.232.294.273
	<hr/>	<hr/>

28 Thu nhập thuần từ hoạt động khác

	2013 VND	2012 VND
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	490.417.309.455	41.482.058.248
Thu từ các hoạt động kinh doanh mua bán BDS	42.690.251.471	25.615.473.612
Thu từ hoạt động ủy thác	56.722.036.227	108.937.239.917
Thu nhập khác - thuần	15.063.353.166	18.496.164.252
	<hr/> 614.892.950.319	<hr/> 214.530.956.029

29 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2013 VND	2012 VND
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	46.753.462.627	29.888.340.039
Cổ tức nhận được từ chứng khoán kinh doanh	15.167.377.100	19.990.799.086
Phản chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	10.610.146.978	17.990.630.520
	<hr/> 72.530.986.705	<hr/> 67.879.769.645

30 Chi phí hoạt động

	2013 VND	2012 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	128.012.073.609	128.490.681.489
Lương và các chi phí liên quan	1.267.500.002.034	1.309.175.425.845
- Chi phí lương và phụ cấp	1.154.276.833.636	1.216.474.450.277
- Các khoản phí thanh toán	68.393.817.586	51.768.308.957
- Chi trả cấp dưới nghiệp	193.833.832	76.340.500
- Chi cống tài và bài	31.352.000	21.520.267
- Chi phí ăn trưa	41.661.921.689	40.834.803.844
Chi phí về tài sản	624.357.096.116	570.691.236.704
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao và thiểu trừ	143.603.057.480	241.817.633.891
- Chi phí thuê văn phòng	278.458.631.745	259.788.156.213
Chi phí quản lý doanh nghiệp	509.101.771.273	436.324.148.226
Trong đó:		
- Chi cho hoạt động quản lý công ty	39.897.929.073	32.873.191.511
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị và thông tin liên lạc	283.573.523.396	222.614.914.511
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	61.642.586.434	45.341.453.666
Chi phí hoạt động khác	135.660.112.746	206.635.631.218
	<hr/> 2.746.473.722.212	<hr/> 2.696.658.577.148

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

31 Chi phí dự phòng rủi ro

	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng chung cho vay các TCTD khác	6	(30.006.966.688)	162.605.571.688
Trích lập dự phòng cù thể cho vay các TCTD khác	6	49.300.000.000	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	9	80.644.823.562	93.729.236.121
Trích lập dự phòng cù thể cho vay khách hàng	9	1.714.288.726.923	1.562.077.606.819
(Hoàn nhập) dự phòng cù thể cho vay khách hàng	9	(1.077.702.496)	-
Trích lập dự phòng chung cho các cam kết ngoài bảng	22	12.700.115.711	62.467.820.066
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Cổ khác	15	66.530.080.342	146.289.652.586
		1.892.379.077.655	2.027.140.887.280

32 Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	735.916.489.133	767.049.881.430
Lợi ích thuế thu nhập hoàn lại		
Hoàn nhập cũ, chính sách tạm thời		2.464.844.750
Chi phí thuế thu nhập	735.916.489.133	769.514.726.180

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế của thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.021.632.514.698	3.089.550.626.061
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập không chịu thuế	(65.329.967.396)	(67.869.769.645)
- Các giao dịch nội bộ được căn cứ khi hợp nhất	(22.736.127.750)	12.384.240.365
- Lợi nhuận của chi nhánh nước ngoài	(24.016.064.509)	(16.168.566.529)
- Lợi nhuận của các công ty con	(77.613.753.025)	(76.823.068.137)
- Chuyển là tính thuế TNDN từ năm trước của công ty con	(835.899.660)	-
- Chi phí không được khấu trừ thuế	8.224.905.687	56.655.754.106
	2.839.325.608.046	2.997.729.216.230
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất của Ngân hàng (25%)	709.831.402.012	749.432.304.055
Thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài	7.344.830.340	4.510.732.352
Thuế TNDN của các công ty con	18.740.256.781	13.106.825.023
Tổng chi phí thuế thu nhập	735.916.489.133	767.049.881.430

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu 006/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(c) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại

Điều động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	6.028.682.000	8.493.526.750
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	(2.464.844.750)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại MBS đã ghi nhận trước hợp nhất	(420.750.000)	-
Số dư cuối năm	<u>5.607.932.000</u>	<u>6.028.682.000</u>

(d) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và các công ty con (ngoài trừ MB Cap) có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bộ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và năm 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP quy định chi tiết về luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các công ty quản lý quỹ đầu tư thành lập và nhận giấy đăng ký kinh doanh trước ngày Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành nghề được ưu đãi đầu tư. Theo đó, MB Cap được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm cuối cùng MB Cap được miễn thuế TNDN. Mức thuế suất áp dụng cho 3 năm tiếp theo kể từ năm 2009 là 10%. Từ năm 2012 trở đi, MB Cap có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20%.

3.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được dựa trên lợi nhuận sau thuế là 2.275.966.318.988 VND (2012: 2.305.878.944.062 VND) và số lượng bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 1.061.179.795 cổ phiếu (2012: 938.547.945 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) *Lợi nhuận thuần sau thuế*

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về các cổ đông của Ngân hàng	<u>2.275.966.318.988</u>	<u>2.305.878.944.062</u>

(ii) *Số cổ phiếu phổ thông bình quân giá quyền*

	2013	2012
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	1.000.000.000	730.000.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trong năm	61.179.795	208.547.945
Số lượng bình quân giá quyền của cổ phiếu phổ thông giao dịch từ ngày 1 đến 31 tháng 12	<u>1.061.179.795</u>	<u>938.547.945</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (djęp theo)

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013 VND	2012 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.143	2.437

34 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt và vàng	1.034.665.907.878	864.942.781.893
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	3.615.772.573.891	6.239.058.244.702
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	6.693.439.796.973	(2.369.705.987.263)
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.197.446.672.843	8.431.198.528.762
	<hr/> <u>12.541.324.951.585</u>	<hr/> <u>27.904.905.542.620</u>

35 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, MB có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của MB và do Ban Hành đạo MB phê duyệt.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Cổ đông lớn		
Tiền Ngân hàng gửi	9.429.374.647.801	47.463.609.932
Tiền gửi tại Ngân hàng	-	(9.787.061.647.356)
Tiền Ngân hàng cho vay	3.354.948.000.000	2.790.000.000.000
Tiền Ngân hàng vay	(2.000.000.000.000)	(2.000.000.000.000)
Phát hành giấy tờ có giá	(2.000.000.000.000)	(2.000.000.000.000)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

36 Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2013 VND	2012 VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	5.759	5.591
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	790.776.952.767	739.328.137.893
2. Phụ cấp và thường	276.113.956.119	279.247.883.434
3. Thu nhập khác	143.847.196.047	153.085.236.907
Tổng thu nhập	<u>1.210.738.104.933</u>	<u>1.171.661.258.234</u>
Tiền lương bình quân tháng	11.443.619	11.015.676
Thu nhập bình quân tháng	<u>17.521.028</u>	<u>17.457.257</u>

37 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	1/1/2013 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	329.055.308	60.770.600.900	57.233.924.342	3.865.731.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.996.192.484	735.916.489.133	664.104.458.128	87.808.123.489
Các loại thuế khác	61.945.893.500	168.888.040.877	173.982.382.128	56.851.552.249
	<u>78.371.141.292</u>	<u>965.575.110.910</u>	<u>895.320.764.598</u>	<u>148.525.507.604</u>

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	1/1/2012 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.053.757.534	43.008.583.005	45.713.285.231	329.055.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	318.973.561.462	767.049.881.430	1.070.027.250.408	15.996.192.484
Các loại thuế khác	59.111.038.093	155.776.084.488	151.941.229.083	61.945.893.500
	<u>381.138.357.091</u>	<u>965.834.548.923</u>	<u>1.268.701.764.722</u>	<u>78.371.141.292</u>

Thay đổi số liệu tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

38 Bảo cản bộ phận

Bộ phận chi tiêu ròng cho kinh doanh

Kết thúc dữ thông tin chi tiêu các dòng chi kinh doanh sau:

31 tháng 12 năm 2013

	Mã số Bán VND	Mã số Trung VND	Mã số Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	1.397.765.783.142.147	7.204.124.960.2760	31.059.712.915.537	2.113.222.610.141	180.181.061.610.318
Nợ phải trả	126.711.589.914.687	7.180.879.894.174	78.484.621.389.006	2.186.945.981.789	164.671.997.619.254
Tài sản cố định - nguyên giá	2.473.457.912.418	55.541.214.798	201.285.004.124	13.460.788.698	2.741.095.112.088
2013					
Doanh thu	9.315.913.881.307	1.172.816.959.827	4.519.067.611.447	1.79.244.111.490	15.257.083.574.271
Chi phí	6.015.001.296.503	1.085.971.596.352	4.169.749.119.529	1.65.228.917.189	12.318.498.699.571
Lợi nhuận trước thuế	2.500.912.595.804	86.815.141.475	409.818.521.918	24.016.684.501	3.021.612.514.698

	Mã số Bán VND	Mã số Trung VND	Mã số Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	1.356.12.440.1279.098	5.928.490.349.174	22.154.935.416.784	1.914.233.781.581	175.099.991.063.815
Nợ phải trả	152.859.049.765.171	5.851.790.345.861	21.468.616.539.265	1.902.661.000.367	162.080.117.670.665
Tài sản cố định - nguyên giá	1.987.760.182.142	142.010.885.378	126.010.408.954	12.521.015.744	2.268.127.891.818

	Mã số Bán VND	Mã số Trung VND	Mã số Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	10.951.652.495.455	1.372.165.045.437	4.468.153.135.307	93.902.461.787	16.387.471.047.986
Nợ phải trả	3.129.939.745.851	1.265.325.049.325	4.125.332.751.491	77.111.885.758	13.797.922.421.925
Tài sản cố định - nguyên giá	2.653.721.659.602	106.359.996.114	34.2.820.401.816	16.168.566.529	3.089.550.676.061

	Mã số Bán VND	Mã số Trung VND	Mã số Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Tài sản	1.356.12.440.1279.098	5.928.490.349.174	22.154.935.416.784	1.914.233.781.581	175.099.991.063.815
Nợ phải trả	152.859.049.765.171	5.851.790.345.861	21.468.616.539.265	1.902.661.000.367	162.080.117.670.665
Tài sản cố định - nguyên giá	1.987.760.182.142	142.010.885.378	126.010.408.954	12.521.015.744	2.268.127.891.818
2012					
Doanh thu					
Chi phí					
Lợi nhuận trước thuế					

Thực hiện bao cáo thi đánh giá chất lượng bài thi này 31 tháng 12 năm 2013 (nlop three)

Báo cáo kết phân theo bài thi học đường

Chỉ mục đánh giá là: Mô hình tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Mô hình bài thi và thành tựu thành tựu:

- Mô hình bài thi và thành tựu thành tựu:
 - Chỉ định ra, nắm phân công, cấp cho các bộ phận hàng:
 - tin dụng;
 - đánh giá theo trách nhiệm;
 - Chỉ định và cho các bộ phận hàng đánh giá qua công việc tin dụng, bảo hành, thanh toán...
 - Đánh giá chung toàn bộ bài thi tổng quát.
 - Chỉ huy đánh giá đồng, cho vay và xác quyết định bài thi là tốt không.
 - Chỉ quyết định bài thi.

Báo cáo:

- *Đáp ứng điều kiện đánh giá:*
- *Đánh giá chất lượng bài thi:*

PHÂN TÍCH MÃ CO MÃ KHỐI QUỐC DÂN

Thay đổi mảng báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 12 tháng 12 năm 2013 (tỷ đồng)

NH báo cáo trong lĩnh vực kinh doanh sản xuất nông nghiệp, kinh doanh thương mại, kinh doanh dịch vụ, kinh doanh tài chính và kinh doanh bất động sản.

Tháng 12 năm 2013	Tháng 12 năm 2012	Đến 30/9/2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 12 năm 2012	Đến 30/9/2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 12 năm 2012	Đến 30/9/2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 12 năm 2012	Đến 30/9/2013	
		VND		VND		VND		VND		VND		VND
Tài sản	84.114.640.935.159	83.871.545.070.469	20.477.895.369.043	12.254.422.197.769	12.079.916.711.179	344.879.849.916	11.194.226.747.206	100.381.061.610.378	14.247.085.372.791	16.396.164.325	16.887.413.041.986	
Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	8.728.901.449.252	1.031.145.998.812	1.071.397.406.002	1.091.117.357.953	1.042.971.852.968	1.202.515.513.471	1.201.137.266.234	1.300.761.946.367	2.748.127.191.318	2.729.790.471.929	2.089.540.645.961	
Tài sản cố định - nguyên vật liệu	1.190.987.441.241	2.553.253.760.957	1.511.718.461.081	41.196.959.541	41.196.959.541	329.565.519.471	1.201.137.266.234	1.300.761.946.367	2.748.127.191.318	2.729.790.471.929	2.089.540.645.961	
2013												
Tài sản	9.919.138.109.149	1.394.422.197.769	12.254.422.197.769	12.079.916.711.179	11.194.226.747.206	344.879.849.916	11.194.226.747.206	100.381.061.610.378	14.247.085.372.791	16.396.164.325	16.887.413.041.986	
Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	8.728.901.449.252	1.031.145.998.812	1.071.397.406.002	1.091.117.357.953	1.042.971.852.968	1.202.515.513.471	1.201.137.266.234	1.300.761.946.367	2.748.127.191.318	2.729.790.471.929	2.089.540.645.961	
Tài sản cố định - nguyên vật liệu	1.190.987.441.241	2.553.253.760.957	1.511.718.461.081	41.196.959.541	41.196.959.541	329.565.519.471	1.201.137.266.234	1.300.761.946.367	2.748.127.191.318	2.729.790.471.929	2.089.540.645.961	
2012												
Tài sản	10.211.130.479.407	1.307.226.812.101	2.987.071.462.079	111.387.462.817	131.590.101.760	1.304.716.294.815	131.590.101.760	1.304.716.294.815	13.278.411.767.965	13.278.411.767.965	13.278.411.767.965	
Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	118.367.141.639.277	3.988.452.807.923	31.117.761.924.007	1.202.515.513.471	1.201.137.266.234	1.300.761.946.367	1.201.137.266.234	1.300.761.946.367	2.748.127.191.318	2.729.790.471.929	2.089.540.645.961	
Tài sản cố định - nguyên vật liệu	118.367.141.639.277	3.988.452.807.923	31.117.761.924.007	1.202.515.513.471	1.201.137.266.234	1.300.761.946.367	1.201.137.266.234	1.300.761.946.367	2.748.127.191.318	2.729.790.471.929	2.089.540.645.961	

39. Quản lý rủi ro tài chính

Phản này cung cấp thông tin về các rủi ro mà MB có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành MB sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà MB thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của MB là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp MB đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, MB phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, MB thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự lấp trung qua mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công ty tài chính có chất lượng cao, có cấu trúc cân đối và toàn hợp nhất của MB có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, MB cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công ty tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro tài sản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, MB đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, an toàn với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Văn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

MB chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi MB đóng vai trò trung gian thay một khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi MB cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà MB gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của MB. Mức độ rủi ro tín dụng này được phân định theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra MB còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

MB đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng linh hoạt;
- Duy trì một quy trình quản lý, đánh giá và giám sát tín dụng phù hợp, và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu BHS/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được NHNNVN chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rõ rệt. Mức độ rõ rệt này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá chỉ bao gồm các khoản nợ nhóm I theo quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Mức đánh giá rằng MBS hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi moyen các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng cộng VND
Cho vay các TCTD khác gấp	-	1.85.300.000.000	-	-	1.85.300.000.000
Cho vay khách hàng gấp	8.352.229.361.734	6.53.017.224.467	6.71.364.816.338	1.617.162.876.853	6.547.621.399.414
Chứng khoán đầu tư - gấp	50.000.000.000	200.000.000.000	-	80.000.000.000	330.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	200.000.000.000	-	80.000.000.000	300.000.000.000
Tài sản Cổ-kiểu - gấp	-	-	9.612.138.800	6.112.308.980.279	620.821.319.079
	8.352.229.361.734	1.099.517.224.467	6.71.364.816.338	1.712.541.857.082	7.744.542.628.411

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn dưới 90 ngày VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày VND	Quá hạn trên 360 ngày VND	Tổng cộng VND
Chu kỳ khách hàng - gộp	3.912.296.368.119	299.126.568.876	4.36.794.498.038	918.874.879.193	4.698.362.314.219
Chứng khoán đầu tư - giấy	80.000.000.000	-	8.78.000.000.000	250.000.000.000	331.000.000.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	80.000.000.000	-	4.72.000.000.000	250.000.000.000	301.000.000.000
Tài sản Cố định - gộp	281.725.555.509	-	21.213.753.332	257.000.000.000	561.939.308.841
	3.993.931.928.649	299.126.568.876	610.598.291.370	1.425.874.879.193	5.749.441.623.090

Chi tiết về các tài sản đảm bảo MBS năm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày cuối năm như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Bất động sản	70.591.438.623.368	71.583.484.264.458
Động sản	71.897.128.809.682	67.695.590.977.368
Giấy tờ có giá	10.712.601.239.052	8.040.983.567.243
Các tài sản đảm bảo khác	11.541.921.472.728	6.165.325.430.756
	164.741.090.144.820	153.485.384.239.825

MBS chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản đảm bảo này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chỉ số Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình MB huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của MB. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

MB sử dụng phương pháp do lượng rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của bộ thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giám sát rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng chỉ chỉ số biến quan tài dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của MB. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sở kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phân quyết riêng cấp dựa trên kết quả do lượng rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của MB theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Market Segment		Revenue		Profit Margin		Net Income		Market Share	
Segment	Description	Revenue	Gross Margin	Operating Expenses	Net Profit Margin	Net Income	EBITDA	Revenue	Market Share
Segment A	Segment A Description	\$12,000,000	20%	\$4,000,000	15%	\$800,000	\$1,200,000	30%	10%
Segment B	Segment B Description	\$15,000,000	22%	\$5,000,000	17%	\$1,000,000	\$1,500,000	32%	12%
Segment C	Segment C Description	\$18,000,000	21%	\$4,500,000	16%	\$900,000	\$1,800,000	31%	11%
Segment D	Segment D Description	\$20,000,000	23%	\$5,500,000	18%	\$1,000,000	\$2,000,000	33%	13%
Segment E	Segment E Description	\$22,000,000	24%	\$6,000,000	19%	\$1,100,000	\$2,200,000	34%	14%
Segment F	Segment F Description	\$24,000,000	25%	\$6,500,000	20%	\$1,200,000	\$2,400,000	35%	15%
Segment G	Segment G Description	\$26,000,000	26%	\$7,000,000	21%	\$1,300,000	\$2,600,000	36%	16%
Segment H	Segment H Description	\$28,000,000	27%	\$7,500,000	22%	\$1,400,000	\$2,800,000	37%	17%
Segment I	Segment I Description	\$30,000,000	28%	\$8,000,000	23%	\$1,500,000	\$3,000,000	38%	18%
Segment J	Segment J Description	\$32,000,000	29%	\$8,500,000	24%	\$1,600,000	\$3,200,000	39%	19%
Segment K	Segment K Description	\$34,000,000	30%	\$9,000,000	25%	\$1,700,000	\$3,400,000	40%	20%
Segment L	Segment L Description	\$36,000,000	31%	\$9,500,000	26%	\$1,800,000	\$3,600,000	41%	21%
Segment M	Segment M Description	\$38,000,000	32%	\$10,000,000	27%	\$1,900,000	\$3,800,000	42%	22%
Segment N	Segment N Description	\$40,000,000	33%	\$10,500,000	28%	\$2,000,000	\$4,000,000	43%	23%
Segment O	Segment O Description	\$42,000,000	34%	\$11,000,000	29%	\$2,100,000	\$4,200,000	44%	24%
Segment P	Segment P Description	\$44,000,000	35%	\$11,500,000	30%	\$2,200,000	\$4,400,000	45%	25%
Segment Q	Segment Q Description	\$46,000,000	36%	\$12,000,000	31%	\$2,300,000	\$4,600,000	46%	26%
Segment R	Segment R Description	\$48,000,000	37%	\$12,500,000	32%	\$2,400,000	\$4,800,000	47%	27%
Segment S	Segment S Description	\$50,000,000	38%	\$13,000,000	33%	\$2,500,000	\$5,000,000	48%	28%
Segment T	Segment T Description	\$52,000,000	39%	\$13,500,000	34%	\$2,600,000	\$5,200,000	49%	29%
Segment U	Segment U Description	\$54,000,000	40%	\$14,000,000	35%	\$2,700,000	\$5,400,000	50%	30%
Segment V	Segment V Description	\$56,000,000	41%	\$14,500,000	36%	\$2,800,000	\$5,600,000	51%	31%
Segment W	Segment W Description	\$58,000,000	42%	\$15,000,000	37%	\$2,900,000	\$5,800,000	52%	32%
Segment X	Segment X Description	\$60,000,000	43%	\$15,500,000	38%	\$3,000,000	\$6,000,000	53%	33%
Segment Y	Segment Y Description	\$62,000,000	44%	\$16,000,000	39%	\$3,100,000	\$6,200,000	54%	34%
Segment Z	Segment Z Description	\$64,000,000	45%	\$16,500,000	40%	\$3,200,000	\$6,400,000	55%	35%
Total	Total Description	\$660,000,000	46%	\$170,000,000	41%	\$33,000,000	\$66,000,000	56%	36%

Market Segment Breakdown:

- Segment A: 10% Market Share, \$12M Revenue, 20% Margin, 15% Gross Margin.
- Segment B: 12% Market Share, \$15M Revenue, 22% Margin, 17% Gross Margin.
- Segment C: 11% Market Share, \$18M Revenue, 21% Margin, 16% Gross Margin.
- Segment D: 13% Market Share, \$20M Revenue, 23% Margin, 18% Gross Margin.
- Segment E: 14% Market Share, \$22M Revenue, 24% Margin, 19% Gross Margin.
- Segment F: 15% Market Share, \$24M Revenue, 25% Margin, 20% Gross Margin.
- Segment G: 16% Market Share, \$26M Revenue, 26% Margin, 21% Gross Margin.
- Segment H: 17% Market Share, \$28M Revenue, 27% Margin, 22% Gross Margin.
- Segment I: 18% Market Share, \$30M Revenue, 28% Margin, 23% Gross Margin.
- Segment J: 19% Market Share, \$32M Revenue, 29% Margin, 24% Gross Margin.
- Segment K: 20% Market Share, \$34M Revenue, 30% Margin, 25% Gross Margin.
- Segment L: 21% Market Share, \$36M Revenue, 31% Margin, 26% Gross Margin.
- Segment M: 22% Market Share, \$38M Revenue, 32% Margin, 27% Gross Margin.
- Segment N: 23% Market Share, \$40M Revenue, 33% Margin, 28% Gross Margin.
- Segment O: 24% Market Share, \$42M Revenue, 34% Margin, 29% Gross Margin.
- Segment P: 25% Market Share, \$44M Revenue, 35% Margin, 30% Gross Margin.
- Segment Q: 26% Market Share, \$46M Revenue, 36% Margin, 31% Gross Margin.
- Segment R: 27% Market Share, \$48M Revenue, 37% Margin, 32% Gross Margin.
- Segment S: 28% Market Share, \$50M Revenue, 38% Margin, 33% Gross Margin.
- Segment T: 29% Market Share, \$52M Revenue, 39% Margin, 34% Gross Margin.
- Segment U: 30% Market Share, \$54M Revenue, 40% Margin, 35% Gross Margin.
- Segment V: 31% Market Share, \$56M Revenue, 41% Margin, 36% Gross Margin.
- Segment W: 32% Market Share, \$58M Revenue, 42% Margin, 37% Gross Margin.
- Segment X: 33% Market Share, \$60M Revenue, 43% Margin, 38% Gross Margin.
- Segment Y: 34% Market Share, \$62M Revenue, 44% Margin, 39% Gross Margin.
- Segment Z: 35% Market Share, \$64M Revenue, 45% Margin, 40% Gross Margin.

Market Segment Analysis

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

The chart shows the total sales by segment for the year 2023 (in billions).

Thay đổi mức giá của các thành phần đầu vào như sau (đơn vị: USD/m³)

Table 10.13: Input price changes

Thay đổi (%)	Tỷ trọng (%)	Giá bán								
Tổng giá										
+10%	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00
+5%	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00
-5%	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00
-10%	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00
Tỷ trọng (%)										
+10%	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00
+5%	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00
-5%	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00
-10%	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00
Giá bán										
+10%	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00
+5%	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00
-5%	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00
-10%	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00
Tỷ trọng (%)										
+10%	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00
+5%	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00
-5%	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00
-10%	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00
Tỷ trọng (%)										
+10%	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00	20.00	100.00
+5%	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00	19.00	95.00
-5%	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00	21.00	105.00
-10%	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00	18.00	90.00

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

Việc thay đổi thành phần (%)

Là mảng lưới (%) = (Giá bán mới - Giá bán cũ) / Giá bán cũ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của MB chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lời và nợ phải trả chịu lãi đảo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

MB sử dụng phương pháp do lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Ng - Cb trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập MB dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất. Ngoài ra, MB cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của MB cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. MB cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phản quyết từng cấp dựa trên kết quả do lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của MB được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thời hạn định giá lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định giá lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

National Health Insurance Scheme
Thouget much better to its chash hopen that cho adm to this city. It thing 17 abn 2013 (trip there)

Ministry of Health

| Policy area/Ministry | Objectives | Setting where to be | Lead institution |
|---------------------------------|---|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Healthcare delivery | (1) Improve access to healthcare services
(2) Improve quality of care
(3) Improve efficiency of delivery | Healthcare facilities, clinics, hospitals, and community health centers. | Ministry of Health |
| Health promotion and prevention | (1) Promote healthy behaviors
(2) Prevent diseases and injuries
(3) Promote mental health and well-being | Community settings, schools, workplaces, and public spaces. | Ministry of Health |
| Health financing | (1) Ensure sustainable financing of health systems
(2) Promote equity in access to healthcare services | National and local governments, insurance companies, and individuals. | Ministry of Health |
| Health research | (1) Advance medical knowledge
(2) Improve healthcare delivery through research findings | Academic institutions, research organizations, and healthcare facilities. | Ministry of Health |
| Health regulation | (1) Ensure safety and quality of healthcare services
(2) Protect public health from risks | Healthcare facilities, regulatory agencies, and enforcement units. | Ministry of Health |
| Health workforce | (1) Ensure availability and quality of healthcare providers
(2) Promote professional development of healthcare workers | Healthcare facilities, training institutions, and professional bodies. | Ministry of Health |
| Health information | (1) Collect, analyze, and disseminate health data
(2) Improve decision-making through evidence-based information | Healthcare facilities, government agencies, and research institutions. | Ministry of Health |
| Health policies | (1) Develop and implement national health policies
(2) Monitor and evaluate policy implementation | Government ministries, international organizations, and advocacy groups. | Ministry of Health |

Ministry of Health
Healthcare delivery

Ministry of Health
Health promotion and prevention

Ministry of Health
Health financing

Ministry of Health
Health research

Ministry of Health
Health regulation

Ministry of Health
Health workforce

Ministry of Health
Health information

Ministry of Health
Health policies

Thuyết minh bài ca lài chinh hợp what cho năm két th

SOCIAL SECURITY TRUST FUND REPORT FOR THE FISCAL YEAR ENDED

卷之三

Category	Sub-Category	Item Description	Quantity	Unit Price	Total Value	Notes
Electronics	Smartphones	iPhone 12 Pro Max	50	\$1,200	\$60,000	Arrived on time, good condition.
Electronics	Laptops	MacBook Pro M1	30	\$1,500	\$45,000	Excellent performance, fast delivery.
Electronics	Tablets	iPad Air 4th Gen	20	\$800	\$16,000	Good battery life, nice screen.
Electronics	Accessories	Apple Watch Series 6	10	\$300	\$3,000	Stylish design, comfortable fit.
Home & Garden	Kitchenware	Smart Pressure Cooker	15	\$200	\$3,000	Easy to use, great reviews online.
Home & Garden	Decor	Smart Home Light Bulbs	25	\$150	\$3,750	Energy efficient, long-lasting.
Home & Garden	Cleaning	Robot Vacuum	10	\$500	\$5,000	Self-emptying bin, easy to clean.
Home & Garden	Storage	Modular Shelving Unit	5	\$400	\$2,000	Space-saving design, sturdy build.
Office & Business	Computers	Dell XPS 15 Laptop	10	\$1,000	\$10,000	Good performance, reliable build.
Office & Business	Peripherals	Logitech G903 Mouse	15	\$60	\$900	Comfortable grip, responsive tracking.
Office & Business	Supplies	Ream of Printer Paper	50	\$10	\$500	High-quality paper, good value.
Office & Business	Equipment	Small Business Printer	2	\$250	\$500	Prints quickly, suitable for home office.
Business Services	Consulting	Marketing Strategy Session	10	\$200	\$2,000	Very informative, provided valuable insights.
Business Services	Training	CRM Software Training	5	\$150	\$750	Easy-to-follow, practical training.
Business Services	Consulting	Financial Analysis Report	3	\$300	\$900	Comprehensive report, delivered on time.
Business Services	Training	Project Management Course	8	\$100	\$800	Interactive sessions, good instructor.
Business Services	Consulting	HR Policy Review	2	\$200	\$400	Identified areas for improvement.
Business Services	Training	Leadership Development Program	1	\$350	\$350	Engaging content, professional facilitation.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DỘT

Mẫu 095/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Bảng dưới đây phản ánh tình độ mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của MB với giá định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giá định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2013	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 2013 VND
VND	2,00%	129,139,223,804
USD	1,00%	1,037,463,216

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2012	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế 2012 VND
VND	2,00%	199,106,749,631
USD	1,00%	(16,010,286,593)

Rủi ro Biên đổi

Rủi ro biến đổi là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. MB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MB cũng là Đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của MB chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của MB bằng ngoại tệ khác ngoài Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. MB đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại rủi ro dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của MB và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được MB sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu B05/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của MB trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR VND
USD	6.097.563.706	(6.097.563.706)
EUR	65.955.524	(65.955.524)
	<hr/>	<hr/>
	6.163.519.230	(6.163.519.230)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR VND
USD	14.169.430.137	(14.169.430.137)
EUR	164.468.277	(164.468.277)
	<hr/>	<hr/>
	14.333.898.414	(14.333.898.414)

40 Cam kết

Hợp đồng thuê

Các khoản phải trả tối thiểu theo những hợp đồng thuê tài sản hoạt động không hay ngang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dưới 01 năm	134.309.356.902	28.858.006.666
Từ 02 đến 03 năm	576.497.115.169	166.211.391.617
Trên 05 năm	902.570.885.924	141.263.482.563
	<hr/> 1.653.377.357.995	<hr/> 336.332.880.846

41 Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của MB:

(*) Mở đầu bài văn định chế trị kinh tế của các công ty tư chính này là: "để duy trì chính phủ và chính kinh tế của ta không có biến đổi và biến động về giá cả hàng hóa".

MINH HƯỚNG TÌNH HÌNH
VĂN HÓA TỐI ƯU

NGÂN HÀNG THỦNG MÃI CÔ PHÚ VŨ QUỐC HỘI

Thống minh hóa cảng và chính hợp tác với các nước láng giềng để tăng cường giao thương quốc tế và phát triển kinh tế đất nước.

4.2. Số liệu so sánh

Mô hình số so sánh như sau: phân tích khả năng tăng trưởng kinh tế và thu nhập

NHƯỢC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN

Thị trường cát khai
Cát lũi và cát lũn
Cát bùn và cát lũn
Cát lũn Cát khai
Cát lũi Dung tích khai thác
Cát lũn Dung tích khai thác

Tỷ lệ phong lan có diện tích lỗ sinh sản

7.922.889.280.001

2011

147.611.049.697

2012

N/D

MINISTÈRE DES TRANSPORTS
DU VIETNAM

This ship is used to combat dredging illegal
This ship should be used to fight illegal dredging

MINISTÈRE DES TRANSPORTS
DU VIETNAM

15.714.485.611.967

15.418.141.731.810

22.6.341.908.357

15.114.485.611.967

=

15.114.485.611.967

15.409.954.665.918

211.510.956.899

15.409.954.665.918

MỘT SỐ TÍCH THUẬT

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUÂN ĐỘI

Mẫu BOS/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

43 Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm kết thúc năm tài chính

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được MB áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày 31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
USD	21.836	20.828
EUR	28.976	27.362
GBP	34.591	33.468
CHF	23.591	22.637
JPY	199	241
SGD	16.546	16.909
CAD	19.655	20.753
AUD	18.659	21.495

Người lập:

Ngõ Bích Ngọc
PT. Phòng Kế toán

Người soát xét:

Lê Thị Lợi
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:

Lê Công
Tổng Giám đốc

24-03-2014